

Số: /QĐ-CNNL

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh mục nhiệm vụ KHCN thực hiện năm 2025
lĩnh vực Thăm dò - Khai thác Dầu khí**

TỔNG GIÁM ĐỐC

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 19/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 18/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Nghị định số 07/2018/NĐ-CP ngày 10/01/2018 của Chính phủ về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 733/QĐ-TTg ngày 9/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 816/QĐ-DKVN ngày 21/02/2020 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc ban hành Quy chế trích lập và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2281/QĐ-DKVN ngày 27/3/2025 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc ban hành Quy chế đề xuất, xác định nhiệm vụ, tổ chức thực hiện và đánh giá nghiệm thu các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1472/QĐ-DKVN ngày 13/3/2024 của Tổng giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt danh mục các đề xuất NV KHCN và kế hoạch triển khai thuộc các Chương trình KHCN lĩnh vực Tìm kiếm thăm dò & Khai thác dầu khí và lưu giữ CO2 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 8068/QĐ-DKVN ngày 01/11/2024 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phân công công việc trong Ban điều hành Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 8876/QĐ-DKVN ngày 26/11/2024 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

Căn cứ Biên bản số 8314/BB-CNNL ngày 08/11/2024 họp Hội đồng xét duyệt nhiệm vụ KHCN thuộc Chương trình KHCN số 1 thực hiện năm 2024 lĩnh vực Khoan - Khai thác dầu khí;

Căn cứ Biên bản số 6055/BB-CNNL ngày 15/7/2025 họp Hội đồng xét duyệt chuyên ngành Tìm kiếm thăm dò dầu khí xét duyệt nhiệm vụ KHCN năm 2025 lĩnh vực Tìm kiếm thăm dò dầu khí;

Căn cứ Biên bản số 7165/BB-CNNL ngày 19/8/2025 họp Hội đồng xét duyệt chuyên ngành Khoan - Khai thác dầu khí xét duyệt nhiệm vụ KHCN năm 2025 lĩnh vực Khoan - Khai thác dầu khí;

Căn cứ phê duyệt của Phó Tổng giám đốc phụ trách lĩnh vực Thăm dò khai thác dầu khí tại Phiếu trình số 1062/2025/KHCN ngày 21/8/2025 của Ban KHCN&CĐS về việc phê duyệt kết quả họp Hội đồng xét duyệt chuyên ngành Tìm kiếm Thăm dò dầu khí và Khoan – Khai thác dầu khí;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Khoa học Công nghệ & Chuyển đổi số tại Phiếu trình số 1201/2025/KHCN ngày 18/9/2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện năm 2025 (Kế hoạch nghiên cứu khoa học năm 2025) lĩnh vực Thăm dò - Khai thác Dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN) như Phụ lục kèm theo, từ nguồn vốn Quỹ phát triển KHCN của PVN.

Điều 2. Giao Ban Khoa học công nghệ & Chuyển đổi số và các Ban liên quan của PVN tổ chức thực hiện Kế hoạch nghiên cứu khoa học năm 2025 lĩnh vực Thăm dò - Khai thác Dầu khí đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành của PVN và pháp luật có liên quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các Ban liên quan của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- HĐTV, Ban TGDĐ TĐ (e-copy, để b/c);
- Các Ban: TDKT, TCKT (e-copy);
- Lưu VT, KHCN (02b).

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Lê Xuân Huyền

PHỤ LỤC

DANH MỤC NHIỆM VỤ KHCN THỰC HIỆN NĂM 2025

LĨNH VỰC THĂM DÒ - KHAI THÁC DẦU KHÍ

(kèm theo Quyết định số /QĐ-CNLL ngày /9/2025)

TT	Tên nhiệm vụ KHCN	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Ban đặt hàng	Nguồn vốn	Phương thức thực hiện
Lĩnh vực Tìm kiếm thăm dò dầu khí						
1	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong phân tích, minh giải tự động thạch học, đặc tính vỉa chứa từ tài liệu địa vật lý giếng khoan bể Cửu Long (thuộc Chương trình số 1)	Phát triển mô hình minh giải tự động tài liệu địa vật lý giếng khoan (ĐVLGK) cho các vỉa chứa trầm tích tại khu vực Đông Bắc bể Cửu Long (Pha 1), nhằm thăm định, kiểm tra kết quả minh giải hiện có, nhận diện khoảng mở vỉa tiềm năng và chính xác thông số phục vụ tính toán tài nguyên, trữ lượng dầu khí.	1. Bộ cơ sở dữ liệu địa vật lý giếng khoan đã chuẩn hóa: Gồm log thô, log xử lý, marker, quỹ đạo, kết quả thử vỉa...Dữ liệu được hệ thống, đồng bộ về định dạng (LAS, DLIS, CSV...). thuận tiện cho việc khai thác, so sánh và tích hợp vào các mô hình AI. Tập trung cho các giếng khu vực Đông Bắc bể Cửu Long. 2. Mô hình trí tuệ nhân tạo AI sử dụng các thuật toán học máy hiện đại minh giải tự động thạch học, đặc tính vỉa chứa bao gồm: Vcl (hàm lượng sét), ϕ (độ rỗng), Sw (độ bão hòa nước), Net/Gross, phân định vỉa hiệu dụng. Kết quả log phân loại thạch học, đặc tính vỉa chứa định dạng LAS/CSV cho các giếng khoan + mô hình đã huấn luyện. 3. Bộ kết quả minh giải tổng hợp cho các giếng khoan khu vực nghiên cứu không phụ thuộc vào yếu tố chủ quan và có độ tin cậy, phục vụ rà soát kiểm tra với minh giải truyền thống, hỗ trợ xác định các khoảng mở vỉa tiềm năng và xác định thông số đánh giá tài nguyên, trữ lượng dầu khí với độ tin cậy cao. 4. Dashboard/Giao diện mô hình minh giải AI: Giao diện đơn giản, đầy đủ các chức năng và	Ban Thăm dò Khai thác dầu khí	Quỹ PTKHCN PVN	Xét chọn (Giao trực tiếp VPI chủ trì)

TT	Tên nhiệm vụ KHCN	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Ban đặt hàng	Nguồn vốn	Phương thức thực hiện
			thuận tiện khi sử dụng minh giải cho các giếng khoan, đầy đủ mô tả phương pháp quy trình và hướng dẫn sử dụng. 5. Báo cáo tổng kết nhiệm vụ			
2	Hợp nhất, minh giải và xây dựng bộ cơ sở dữ liệu từ-trọng lực trên Biển Đông phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò dầu khí <i>(thuộc Chương trình số 1)</i>	Thu thập, hợp nhất và xây dựng được bộ CSDL liệu từ-trọng lực từ các nguồn khác nhau trên toàn bộ khu vực Biển Đông của Việt Nam và phụ cận, làm cơ sở cho việc nghiên cứu đánh giá triển vọng dầu khí còn lại.	- Bộ CSDL thống nhất về tài liệu từ-trọng lực trên toàn bộ khu vực Biển Đông và đất liền kề cận - Bản đồ từ-trọng lực hợp nhất khu vực, tỉ lệ 1:250.000 cho vùng 200 hải lý và 1:2.500.000 cho toàn bộ biển Đông, bao gồm: • Bản đồ dị thường trọng lực Fai (Free-air gravity) • Bản đồ dị thường trọng lực Bouguer • Bản đồ trọng lực dư sau khi chạy high-pass với các bước sóng 125, 250, 500 và 1000 km • Bản đồ dị thường từ tổng • Bản đồ dị thường từ đã quy về cực • Bản đồ thuộc tính gradient ngang cho các tài liệu từ-trọng lực - Mặt cắt mô hình từ-trọng lực 2D thêm lục địa VN và giải đoán cấu trúc địa chất, chiều sâu móng trước Kz tỷ lệ ngang 1:250.000 (12 mặt cắt phân bố đều trên thêm lục địa Việt Nam - Bản đồ cấu trúc địa chất khu vực Biển Đông dựa trên tài liệu từ-trọng lực kết hợp với tài liệu địa chấn, giếng khoan, tỉ lệ 1:250.000 cho vùng 200 hải lý và 1:2.500.000 cho toàn bộ biển Đông. - Báo cáo tổng kết	Ban Thăm dò Khai thác dầu khí	Quỹ PTKHCN PVN	Xét chọn (Giao trực tiếp VPI chủ trì)

TT	Tên nhiệm vụ KHCN	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Ban đặt hàng	Nguồn vốn	Phương thức thực hiện
3	Xử lý hợp nhất tài liệu địa chấn 3D bể Nam Côn Sơn (<i>thuộc Chương trình số 1</i>)	Xử lý ghép nối, hợp nhất tài liệu địa chấn 3D sau cộng cho các tài liệu tại bể Nam Côn Sơn. Với yêu cầu kỹ thuật của tài liệu địa chấn đầu ra (sau ghép nối): đảm bảo sự liên tục, có sự đồng đều biên độ, pha đồng nhất trên các tài liệu, có cùng lưới tuyến cho toàn bộ dữ liệu.	- Tài liệu địa chấn 3D đã được hợp nhất (định dạng SEG-Y) cho phép lưu trữ, nhập liệu vào các phần mềm chuyên ngành. - Các tuyến địa chấn 2D điển hình liên kết các khu vực không có 3D. - Các mặt cắt xử lý minh họa, bản đồ tuyến. - Các mặt cắt minh họa kết quả minh giải địa chấn của tài liệu sau hợp nhất để chứng minh tính hiệu quả của tài liệu trong tìm kiếm và thăm dò. - Báo cáo xử lý ghép nối tài liệu địa chấn 3D sau cộng, bể Nam Côn Sơn	Ban Thăm dò Khai thác dầu khí	Quỹ PTKHCN PVN	Xét chọn (Giao trực tiếp VPI chủ trì)
Lĩnh vực Khoan - Khai thác dầu khí						
1	Nghiên cứu phát triển công cụ hỗ trợ theo dõi, giám sát, quản lý công tác vận hành khai thác và lập báo cáo. Giai đoạn 1: Nghiên cứu phát triển công cụ tự động hỗ trợ công tác nhập liệu và xây dựng báo cáo khai thác định kỳ (ngày, tuần, tháng, quý, năm) các mỏ dầu khí do Petrovietnam quản lý	- Xây dựng hệ thống tự động hóa quy trình nhập liệu có các tính năng giúp cải thiện hiệu quả công việc. - Thiết kế nền tảng tích hợp dữ liệu tập trung. - Phát triển mô-đun báo cáo tự động đa chu kỳ. - Hỗ trợ công tác chuyển đổi số.	- Công cụ/module tự động cập nhập số liệu khai thác toàn bộ các mỏ do PVN quản lý (theo dõi email, trích xuất tài liệu, cảnh báo, trích xuất số liệu, lưu trữ số liệu, quản lý người dùng), có khả năng mở rộng khi có trường dữ liệu mới; - Bảng và biểu đồ kết quả dự báo khai thác ngắn hạn, trung hạn theo nguyên lý đường cong suy giảm (DCA); - Công cụ tự động hóa quy trình nhập liệu và lập báo cáo, giảm 70–80% thời gian xử lý thủ công. - Hệ thống đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật và nghiệp vụ của PVN, sẵn sàng triển khai trên diện rộng. Báo cáo tổng kết các kết quả nghiên cứu.	Ban Thăm dò Khai thác dầu khí	Quỹ PTKHCN PVN	Xét chọn (Giao trực tiếp VPI chủ trì)

TT	Tên nhiệm vụ KHCN	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Ban đặt hàng	Nguồn vốn	Phương thức thực hiện
2	Xây dựng mô hình địa chất 3D và mô hình khai thác cho mỏ Tây Khosedaiu có bao gồm tầng chứa Clok	- Làm sáng tỏ cấu trúc địa chất mỏ. - Chính xác hoá tài nguyên, thu hồi dầu khí. - Đề xuất các phương án phát triển, dự báo sản lượng khai thác và tối ưu phương án khai thác.	- Các bản đồ cấu trúc đẳng thời/sâu của các tầng sản phẩm chính. - Kết quả thuộc tính địa chấn. - Kết quả minh giải địa vật lý giếng khoan. - Bản đồ phân cấp tài nguyên dầu khí các tầng sản phẩm chính. - Mô hình địa chất: • Phân bố tướng thạch học phù hợp với kết quả nghiên cứu về môi trường trầm tích. • Mô hình thuộc tính phù hợp với thông tin giếng khoan, đảm bảo không có dị thường. • Tài nguyên dầu khí tính theo mô hình địa chất (P50) phù hợp với kết quả tài nguyên dầu khí tính theo phương pháp thể tích - Mô hình mô phỏng: • Mô hình chất lưu xây dựng trên mẫu chất lưu đủ tin cậy, kết quả tuning EOS đảm bảo độ sai lệch trong giới hạn cho phép giữa mô hình và thực nghiệm • Mô hình thẩm pha tương đối xây dựng đảm bảo tính đại diện cho đối tượng nghiên cứu • Mô hình mô phỏng xây dựng hoàn thiện trên cơ sở mô hình địa chất 3D và các thông số thủy động lực học, đã được hiệu chỉnh để phù hợp với số liệu khai thác.	Ban Thăm dò Khai thác dầu khí	Quỹ PTKHCN PVN	Xét chọn (Giao trực tiếp VPI chủ trì)

TT	Tên nhiệm vụ KHCN	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Ban đặt hàng	Nguồn vốn	Phương thức thực hiện
			- Các phương án phát triển mỏ: làm cơ sở đề xuất các phương án phát triển. - Báo cáo tổng kết.			
3	Nghiên cứu ứng dụng hệ hóa phẩm xử lý cát để đảm bảo hiệu quả khai thác tại các giếng khai thác có hiện tượng cát xâm nhập	- Nghiên cứu các công nghệ hóa phẩm trên thế giới đã áp dụng trong xử lý cát vùng cận đáy giếng - Nghiên cứu các dự án thành công trên thế giới và đánh giá rủi ro, khả năng áp dụng tại Việt Nam và chuyển giao công nghệ - Nghiên cứu đánh giá và lựa chọn được phương pháp, kỹ thuật, công nghệ đảm bảo hiệu quả khai thác các giếng nhiều cát - Xây dựng quy trình chế tạo hóa phẩm ngăn chặn cát xâm nhập trong phòng thí nghiệm. - Nghiên cứu thực nghiệm đánh giá hệ hóa phẩm trong phòng thí nghiệm - Hoàn thiện và chế tạo được hệ hóa phẩm gia cố vùng cận đáy giếng và ngăn chặn cát xâm nhập mà không làm suy giảm khả năng khai thác dầu của giếng - Xây dựng phương án chuyển giao công nghệ để có thể áp dụng thực tế tại các mỏ dầu khí	- Hệ hóa phẩm kiểm soát cát: Chịu nhiệt độ từ 80-120°C, khả năng chịu nén hơn 3000 psia, phục hồi độ thấm so với ban đầu trên 50%. - Quy trình chế tạo hệ hóa phẩm kiểm soát cát quy mô phòng thí nghiệm và quy mô pilot. - Bộ tài liệu các thực nghiệm đánh giá tương tác hóa phẩm với chất lưu, đá chứa và các đặc tính kỹ thuật. - Đề xuất giải pháp công nghệ và đối tượng áp dụng cụ thể. - Đề xuất các phương án các giai đoạn chế tạo hóa phẩm quy mô thử nghiệm (pilot) và áp dụng thử nghiệm thực tế ngoài mỏ.	Ban Thăm dò Khai thác dầu khí	Quỹ PTKHCN PVN	Xét chọn (Giao trực tiếp VPI chủ trì)

TT	Tên nhiệm vụ KHCN	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Ban đặt hàng	Nguồn vốn	Phương thức thực hiện
		khai thác ở đối tượng trầm tích bể Cửu Long - Đề xuất phương án triển khai giai đoạn chế tạo hóa phẩm quy mô thử nghiệm (pilot) và áp dụng thử nghiệm thực tế ngoài mỏ				
4	Nghiên cứu ảnh hưởng của vật liệu gia cố thành giếng (wellbore strengthening) trong dung dịch khoan đến chất lượng vành đá xi măng tại các giếng khoan có vỉa chứa suy giảm áp suất, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả bơm trám.	Đánh giá chất lượng vành đá xi măng và sự ảnh hưởng của vật liệu gia cố thành giếng được sử dụng trong dung dịch khoan đến công tác bơm trám xi măng tại các vỉa suy giảm áp suất, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác bơm trám xi măng	- Kết quả đánh giá đặc điểm địa chất, địa tầng - Kết quả đánh giá chất lượng vành đá xi măng - Kết quả đánh giá ảnh hưởng của vật liệu gia cố thành giếng sử dụng trong dung dịch khoan đến công tác bơm trám xi măng - Kết quả đánh giá các sự cố, phức tạp trong quá trình bơm trám xi măng. - Kết quả đánh giá nguyên nhân và các giải pháp sơ bộ - Nhóm giải pháp về công nghệ, kỹ thuật - Nhóm giải pháp về vật liệu và thiết bị - Nhóm giải pháp về quy trình thực hiện	Ban Thăm dò Khai thác dầu khí	Quỹ PTKHCN PVN	Xét chọn (Giao trực tiếp VPI chủ trì)
5	Nghiên cứu hoàn thiện và ứng dụng tổ hợp hóa phẩm trên cơ sở chất hoạt động bề mặt và vật liệu nano cho nâng cao thu hồi dầu vỉa cát kết các mỏ bể Cửu Long (thuộc Chương trình số 1)	<i>Giai đoạn 1:</i> - Thiết lập quy trình công nghệ sản xuất trên quy mô pilot 1 tấn/mẻ tổ hợp chất hoạt động bề mặt (HĐBM) – nano silica cho nâng cao thu hồi dầu áp dụng cho điều kiện vỉa cát kết các mỏ thuộc bể Cửu Long;	<i>Giai đoạn 1:</i> - Tổ hợp chất hoạt động bề mặt - nano silica đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật sau: • Khả năng bền nhiệt: 130⁰C • Chịu được tương tác với nước vỉa có độ khoáng hóa: 20.000 - 35.000ppm • Độ hấp phụ động lên đất đá vỉa nhỏ: <0,01 g/kg	Ban Thăm dò Khai thác dầu khí	Quỹ PTKHCN PVN	Xét chọn (Giao trực tiếp VPI chủ trì)

TT	Tên nhiệm vụ KHCN	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Ban đặt hàng	Nguồn vốn	Phương thức thực hiện
		- Lựa chọn khu vực đại diện thử nghiệm và đề xuất chương trình thử nghiệm công nghiệp. <i>Giai đoạn 2:</i> - Thử nghiệm công nghiệp tại một khu vực đại diện trong phạm vi bể Cửu Long; - Đánh giá hiệu quả gia tăng thu hồi dầu của tổ hợp hóa phẩm chất HDBM – nano silica. - Đánh giá và đề xuất phương án áp dụng tổ hợp hóa phẩm chất HDBM – nano silica trên toàn mỏ của khu vực đại diện thử nghiệm.	• Mức tăng hệ số thu hồi dầu trên mô hình vật lý: >6,5% - Quy trình chế tạo tổ hợp hóa phẩm chất HDBM – nano silica trên hệ thiết bị quy mô pilot 1 tấn/mẻ ứng dụng cho nâng cao thu hồi dầu vỉa cát kết các mỏ thuộc bể Cửu Long. <i>Giai đoạn 2:</i> - 100 kg nano silica biến tính phục vụ chế tạo tổ hợp hóa phẩm chất HDBM – nano silica thử nghiệm hiện trường; - 100 tấn tổ hợp hóa phẩm chất HDBM – nano silica phục vụ thử nghiệm hiện trường; - Báo cáo đánh giá hiệu quả thử nghiệm tại khu vực đại diện. - Phương án đề xuất áp dụng tổ hợp hóa phẩm chất HDBM – nano silica trên toàn mỏ của khu vực đại diện thử nghiệm.			
6	Nghiên cứu đánh giá các giải pháp can thiệp giếng để lựa chọn công nghệ phù hợp có tiềm năng hiệu quả cao cho các mỏ dầu khí tại thềm lục địa Việt Nam (Giai đoạn 1) <i>(thuộc Chương trình số 1)</i>	- Nghiên cứu đánh giá tổng thể về các biện pháp can thiệp giếng bao gồm: Phương pháp, công nghệ ứng dụng, hiệu quả kinh tế-kỹ thuật, tác động môi trường, phù hợp đặc trưng và hiện trạng khai thác của các mỏ dầu khí Việt Nam Đề xuất giải pháp can thiệp giếng phù hợp về công nghệ, kỹ thuật, có khả năng ứng dụng thực tế, gia tăng sản lượng khai	- Cơ sở dữ liệu các biện pháp can thiệp giếng: Đầy đủ, phân loại rõ ràng theo công nghệ, ứng dụng, ưu điểm, nhược điểm, rủi ro. - Bảng tổng hợp và xếp hạng các giải pháp can thiệp giếng. - 01 giải pháp công nghệ phù hợp và đề xuất chương trình nghiên cứu chi tiết đánh giá khả thi trong phòng thí nghiệm và đối tượng thử nghiệm áp dụng cho Giai đoạn 2.	Ban Thăm dò Khai thác dầu khí	Quỹ PTKHCN PVN	Xét chọn (Giao trực tiếp VPI chủ trì)

TT	Tên nhiệm vụ KHCN	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Ban đặt hàng	Nguồn vốn	Phương thức thực hiện
		thác và mang lại hiệu quả cao về kinh tế				
7	Nghiên cứu giải pháp công nghệ sử dụng chất tạo bọt để hỗ trợ phương pháp khai thác bằng gaslift tại các giếng khai thác dầu và xử lý hiện tượng ngưng tụ lỏng tại các giếng khai thác khí-condensate nhằm tăng cường hiệu quả khai thác tại các mỏ dầu khí tại Việt Nam. <i>(thuộc Chương trình số 1)</i>	- Đề xuất được giải pháp công nghệ và lựa chọn được chất tạo bọt để hỗ trợ phương pháp khai thác bằng gaslift tại các giếng khai thác dầu và xử lý hiện tượng ngưng tụ lỏng tại các giếng khai thác khí-condensate. - Xây dựng được mô hình và đánh giá khả năng nâng tải của gaslift có hỗ trợ của bọt. Xây dựng được quy trình công nghệ sử dụng chất tạo bọt.	1. 10 lit chất tạo bọt để hỗ trợ phương pháp khai thác bằng gaslift tại các giếng khai thác dầu, áp dụng cụ thể cho điều kiện của 01 mỏ tại bể Cửu Long, với yêu cầu: - Trạng thái vật lý: Dạng lỏng, trong suốt, không màu đến hồ phách. - Tan hoàn toàn trong nước, không tách lớp, không tạo kết tủa với nước biển, dầu thô. - Thời gian tạo bọt trong hỗn hợp nước biển/dầu hỏa, trong dầu thô < 120 giây. - Thời gian bán hủy của bọt trong hỗn hợp nước biển/dầu hỏa, trong dầu thô > 60 giây. - Hiệu quả mang chất lỏng > 60% - Tương thích với chất lưu vỉa và các hóa chất khai thác khác. 2. 10 thanh hóa phẩm chất tạo bọt dạng rắn để xử lý hiện tượng ngưng tụ lỏng tại các giếng khai thác khí-condensate, áp dụng cụ thể cho điều kiện của 01 mỏ tại bể Cửu Long với yêu cầu: - Trạng thái vật lý: Dạng thanh rắn, kích thước phù hợp với kích thước ống khai thác - Khối lượng riêng > 1.05 g/cm³ - Thời gian hòa tan trong nước biển từ 20 - 40 phút ở điều kiện 50oC	Ban Thăm dò Khai thác dầu khí	Quỹ PTKHCN PVN	Tuyển chọn

TT	Tên nhiệm vụ KHCN	Mục tiêu	Sản phẩm dự kiến	Ban đặt hàng	Nguồn vốn	Phương thức thực hiện
			- Tan hoàn toàn trong nước, không tách lớp, không tạo kết tủa. - Thời gian tạo bọt trong hỗn hợp nước biển/dầu hỏa/condensate <120 giây. - Thời gian bán hủy của bọt trong hỗn hợp nước biển/dầu hỏa/condensate >60 giây. - Hiệu quả đối với giếng khí có hàm lượng condensate < 60% - Hiệu quả mang chất lỏng > 60% - Tương thích với chất lưu vỉa và các hóa chất khai thác khác. 3. Quy trình công nghệ sử dụng các hóa phẩm chất tạo bọt. 4. 01 bài báo trên tạp chí khoa học chuyên ngành. 5. Báo cáo tổng kết thực hiện nhiệm vụ KHCN.			